MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ 1
Phần I 2
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 2
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 2
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI 2
Phần II 4
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI 4
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI 4
1.1. Công tác xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện 4
1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính 4
1.3. Công tác đo đạc và lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất 4
1.4. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 4
1.5. Công tác giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất 4
1.6. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 5
1.7. Công tác thống kê, kiểm kê 5
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT 5
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất. 5
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước 9
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC ... 13
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 13
Phần III 16
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 16
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 16
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 17
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 17
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng 18
Phần IV 51
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 51
I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 51
II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC TỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 52
2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách 52
2.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực và vốn đầu tư 53
2.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật 54
2.4. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất 54
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 55
1. Kết luận 55
2. Kiến nghị 55

ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện Luật Đất đai 2013, Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và được cụ thể hoá tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp trở thành công cụ quan trọng của công tác quản lý nhà nước đối với đất đai, đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Thông qua việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã bước đầu kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng được nhu cầu về đất đai cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Trước những yêu cầu về xây dựng hạ tầng cơ sở, phát triển kinh tế - xã hội đối với tỉnh Hưng Yên nói chung và huyện Văn Lâm nói riêng, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện trở thành nhu cầu cấp thiết, đặc biệt trong các lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai nhằm đáp ứng được tốc độ đô thị hoá, công nghiệp hoá; đón đầu các cơ hội đầu tư, cụ thể hoá quy hoạch cấp trên; khắc phục kịp thời những hạn chế nảy sinh, đáp ứng những đòi hỏi về quản lý và sử dụng đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện. UBND huyện Văn Lâm chỉ đạo thực hiện dự án ***"Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Văn Lâm".***

Phần I
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Văn Lâm là huyện nằm về phía bắc tỉnh Hưng Yên, với Quốc lộ 5A chạy qua. Văn Lâm được xác định là một trong các vùng kinh tế động lực quan trọng của tỉnh Hưng Yên, đã và đang có nhiều lợi thế phát triển trở thành huyện công nghiệp, diện tích hành chính của huyện và 7.523,99 ha được giới hạn bởi:

- Phía Bắc giáp với thành phố Hà Nội và tỉnh Bắc Ninh
- Phía Tây giáp huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên
- Phía Nam giáp huyện Yên Mỹ và huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên
- Phía Đông giáp tỉnh Hải Dương.

Sơ đồ vị trí địa lý huyện Văn Lâm - tỉnh Hưng Yên.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

Trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, song với sự lãnh đạo, chỉ đạo tích cực của các cấp, các ngành, sự nỗ lực phấn đấu, vượt qua khó khăn của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong huyện năm 2020, tình hình kinh tế, xã hội trên địa bàn huyện tiếp tục có bước phát triển khá. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng; sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ cơ bản ổn định; nhiều chỉ tiêu thu ngân sách hoàn thành vượt mức dự toán đề ra.

2.1. Về kinh tế

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất là: Công nghiệp, xây dựng 10,32%, Thương mại, dịch vụ 11,28% - Nông nghiệp, thủy sản 2,14%.

- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp, xây dựng 82,02% - Thương mại, dịch vụ 14,12%- Nông nghiệp, thủy sản 3,86%

- Giá trị sản xuất/ha canh tác đạt 205 triệu đồng/1 ha; thu nhập bình quân đầu người đạt 75,26 triệu đồng (năm 2019 là 71,57 triệu đồng).

- Tổng thu ngân sách nhà nước 11 tháng thực hiện 2.654,247 tỷ đồng đạt 131,5% kế hoạch, ước thực hiện cả năm 2.785,83 tỷ đồng đạt 138,02% kế hoạch (năm 2019 thực hiện 2.329,853 tỷ đồng đạt 127,04% kế hoạch).

2.2. Về văn hóa, xã hội

- Duy trì tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1% (ICH<1%)

- Tỷ lệ hộ nghèo 1,26%.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 98,1%

- Tỷ lệ làng, khu phố văn hóa đạt 97,6%

- Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 91,2%

Văn hóa, xã hội, cải cách hành chính, công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí tiếp tục có những chuyển biến tích cực, đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện và nâng lên. Chính trị, xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững

Phần II
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Công tác xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện

Nhằm cụ thể hoá Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật, căn cứ vào trình tự, thủ tục,thẩm quyền ban hành các văn bản về pháp luật đất đai, UBND huyện Văn Lâm đã ban hành các quyết định về giải phóng mặt bằng, giải quyết tranh chấp đất đai, thu hồi đất... trên cơ sở xem xét kỹ lưỡng đến tình hình thực tế của huyện tại thời điểm ban hành, nên cơ bản phù hợp đáp ứng được yêu cầu: Đúng quy định của cấp trên, phù hợp với thực tế địa phương trên tinh thần cải cách hành chính. Nhìn chung công tác tổ chức thực hiện các văn bản có liên quan đến đất đai được thực hiện khá tốt, phù hợp với các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và ổn định xã hội.

1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Trong những năm qua, huyện Văn Lâm đã rà soát, kiểm kê, đánh giá lại toàn bộ các tài liệu trắc địa, các loại bản đồ, các tư liệu về địa giới hành chính. Thực hiện Chỉ thị 364/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), lập 11 bộ hồ sơ địa giới cho 11 xã, thị trấn. Đến nay, bản đồ hành chính huyện Văn Lâm được lập với tỷ lệ 1:10.000.

1.3. Công tác đo đạc và lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

- Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đang sử dụng bản đồ địa chính chính quy và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

- Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về thống kê, kiểm kê đất đai và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở các tỷ lệ tương ứng (cấp huyện 1/25.000 - 1/10.000; cấp xã 1/5.000 - 1/2.000) tùy theo quy mô diện tích từng xã, thị trấn.

1.4. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện Luật đất đai năm 2013, UBND huyện đã tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2011 - 2020 và đã được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, năm 2017 và phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 2018, quy hoạch đến năm 2020 đã được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt. Trên cơ sở đó UBND huyện, các xã thị trấn đã triển khai thực hiện theo đúng quy định. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đến nay huyện đã lập kế hoạch sử dụng đất cho từng năm và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai

1.5. Công tác giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Hoàn thành giải phòng mặt bằng và bàn giao mặt bằng ngoài thực địa cho các hộ dân diện phải di dời thực hiện dự án giao thông, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Đôn đốc UBND các xã, thị trấn, chủ đầu tư các dự án đẩy mạnh nhanh tiến độ GPMB các dự án đã đăng ký nhu cầu thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Văn Lâm năm 2018.

1.6. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tiếp tục tập trung chỉ đạo thực hiện các Kế hoạch của UBND huyện về việc giao chỉ tiêu cấp, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình và cá nhân giai đoạn 2016-2020 đã cấp GCN lần đầu đất ở 20.929 thửa, số thửa đã được cấp GCN QSD đất nông nghiệp lần đầu là 62.842 thửa; về việc xử lý đất dôi dư, xen kẹt trong khu dân cư.

1.7. Công tác thống kê, kiểm kê

Công tác thống kê đất đai hàng năm: được huyện thực hiện xuống từng địa bàn xã, thị trấn theo thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Và hoàn thành báo cáo về tỉnh vào tháng 12 hằng năm.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 tính đến ngày 31/12/2020 thì tổng diện tích tự nhiên của huyện là 7.521,38 ha diện tích đất tự nhiên, chiếm 8,09% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 3.873,89 ha, chiếm 51,51% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 3.643,42 ha, chiếm 48,44% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 4,07 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên.

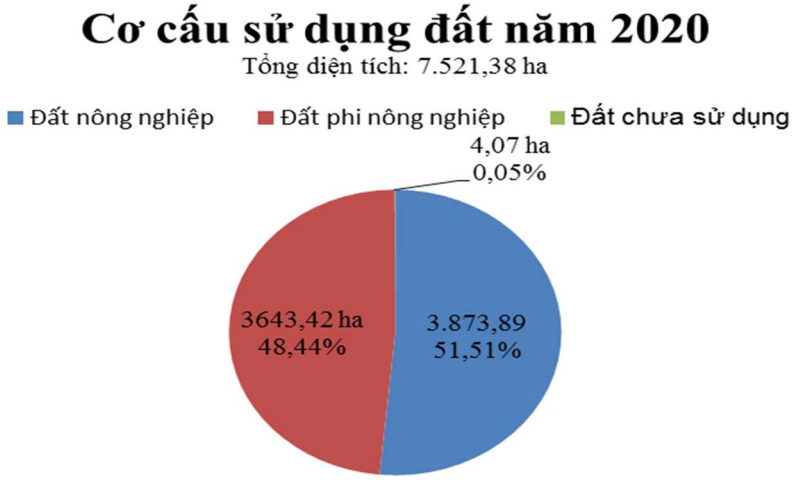

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Lương Tài (890,30 ha), xã Lạc Đạo (860,77 ha), xã Đại Đồng (818,91 ha) và các đơn vị có diện tích nhỏ là Trưng Trắc 493,00 ha, xã Đình Dù 445,27 ha.

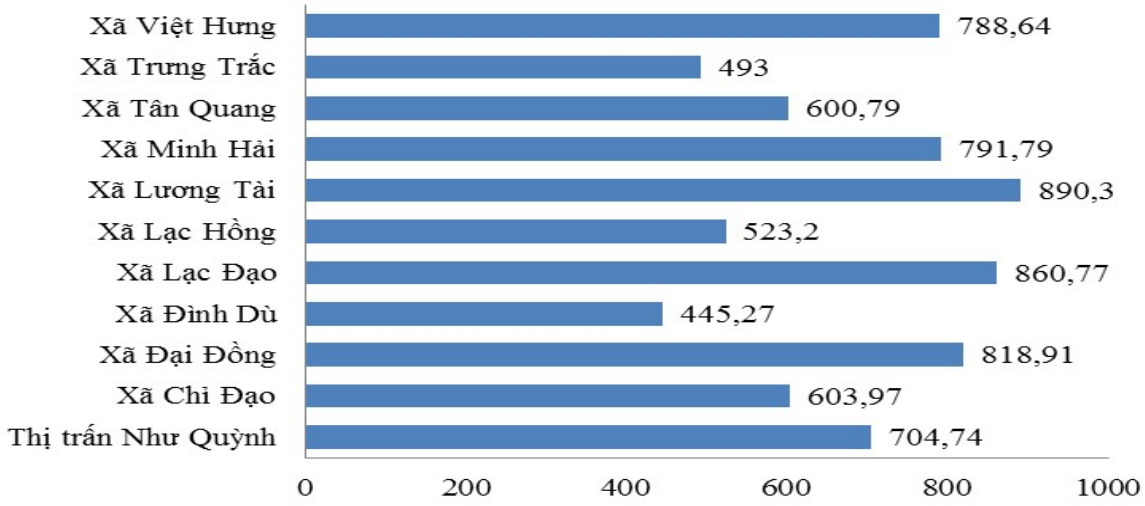

Đơn vị tính: ha

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Văn Lâm

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(…)	
	Tổng diện tích tự nhiên		**7.521,38**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.873,89**	**51,51**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	***2.876,44***	74,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	***2.876,33***	*100,00*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	**302,70**	7,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	**317,81**	8,20
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	**224,01**	5,78
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	**152,93**	3,948
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.643,42**	**48,44**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	**0,42**	**0,01**
2.2	Đất an ninh	CAN	**2,34**	**0,06**
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	**451,17**	**12,38**
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	**169,55**	**4,65**
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	**4,37**	**0,12**
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	**465,60**	**12,78**
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	**0,25**	**0,01**
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**1.455,58**	**39,95**
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	***884,12***	***60,74***
2.9.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	***321,89***	***22,11***
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	***11,34***	***0,78***
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	***2,92***	***0,20***
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	***49,05***	***3,37***

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	***20,77***	***1,43***
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	***23,55***	***1,62***
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	***0,98***	***0,07***
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	***4,03***	***0,28***
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	***24,03***	***1,65***
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	***23,48***	***1,61***
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	***85,75***	***5,89***
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	***3,67***	***0,25***
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	**0,71**	**0,02**
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	**0,22**	**0,01**
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	**721,53**	**19,80**
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	**145,82**	**4,00**
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	**12,66**	**0,35**
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	**0,18**	**0,00**
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	**11,23**	**0,31**
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	**76,98**	**2,11**
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	**121,70**	**3,34**
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	**2,80**	**0,08**
2.22	Đất công trình công cộng khác	DCK	**0,31**	**0,01**
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**4,07**	**0,05**

(Nguồn: Phòng TN huyện Văn Lâm)

a. Đất nông nghiệp

Tính hết năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của huyện Văn Lâm là 3873,89 ha, chiếm 51,51 % tổng diện tích đất trong địa giới hành chính.

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(…)	
	Đất nông nghiệp	**NNP**	**3.873,89**	**100**
1	Đất trồng lúa	LUA	*2.876,44*	74,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*2.876,33*	*99,996*
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	302,70	7,81
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	317,81	8,20
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	224,01	5,78
5	Đất nông nghiệp khác	NKH	152,93	3,948

b. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020 toàn huyện có 3.643,42 ha, chiếm 48,44% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích và cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp được thể hiện như sau:

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)

2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.643,42**	**48,44**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,42	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2,34	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	451,17	12,38
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	169,55	4,65
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,37	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	465,60	12,78
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,25	0,01
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.455,58	39,95
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*884,12*	*60,74*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*321,89*	*22,11*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*11,34*	*0,78*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*2,92*	*0,20*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*49,05*	*3,37*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*20,77*	*1,43*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*23,55*	*1,62*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,98*	*0,07*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*4,03*	*0,28*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*24,03*	*1,65*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*23,48*	*1,61*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*85,75*	*5,89*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*3,67*	*0,25*
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,71	0,02
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,22	0,01
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	721,53	19,80
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	145,82	4,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,66	0,35
2.14	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,00
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,23	0,31
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,98	2,11
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	121,70	3,34
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,80	0,08
2.19	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,31	0,01

(Nguồn: Phòng TN huyện Văn Lâm)

3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng của huyện là 4,07 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích trong địa giới hành chính huyện.

Nhìn chung qua số liệu trên cho thấy hiện trạng sử dụng đất của huyện vẫn chưa đáp ứng được với mục tiêu kinh tế - xã hội của huyện, diện tích đất nông nghiệp vẫn còn lớn. Diện tích đất chưa sử dụng vẫn còn. Giai đoạn tới cần có điều

chỉnh hợp lý giữa các loại đất. Có như vậy mới thúc đẩy nhanh sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của huyện.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

2.2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên

Bảng 04: Diện tích tự nhiên huyện qua các năm

Năm hiện trạng	Diện tích tự nhiên (ha)
2015	7.523,99
2020	7.521,38

(Số liệu thống kê đất đai của huyện Văn Lâm)

Theo số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020 tổng diện tích tự nhiên huyện Văn Lâm là 7.521,38 ha, giảm 1,61 ha so với thống kê đất đai năm 2015. Diện tích giảm do kiểm kê lại diện tích trên địa bàn huyện.

2.2.2. Biến động sử dụng các loại đất

2.2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và năng suất cây trồng, quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn huyện đã được khai thác khá hiệu quả, đáp ứng kịp sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp. Theo số liệu thống kê đất nông nghiệp có đến ngày 31/12/2020 là 3.873,89 ha, diện tích đất nông nghiệp giảm 166,35 ha so với 31/12/2015. Diện tích đất nông nghiệp biến động như sau:

Bảng 05: Biến động diện tích đất nông nghiệp giai đoạn 2015 - 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Tăng (+), Giảm (-)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.040,24**	**3.873,89**	**-166,35**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.121,12	**2.876,44**	**- 244,68**
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.120,94*	**2.876,33**	**-244,61**
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	140,6700	**302,70**	**162,03**
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	***393,8800***	**317,81**	**-76,07**
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	**205,56**	**224,01**	**18,45**
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	179,01	**152,93**	**- 26,08**

(Số liệu thống kê đất đai các năm của huyện Văn Lâm)

* Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa có đến ngày 31/12/2020 là 2.876,44 ha, giảm 244,68 ha so với 2015. Trong đó: Đất trồng chuyên trồng lúa nước có diện tích 2876,33 ha giảm 244,61 ha so với năm 2015.

* Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác có đến ngày 31/12/2020 là 302,70 ha, tăng 162,03 ha so với năm 2015.

* Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm có đến ngày 31/12/2020 là 317,81 ha, giảm 76,07 ha so với năm 2015.

* Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản có đến ngày 31/12/2020 là 224,01 ha, tăng 18,48 ha so với năm 2015.

* Đất nông nghiệp khác:

Năm 2020 đất nông nghiệp khác có diện tích 152,93 ha giảm 26,08 ha so với năm 2015.

2.2.2.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

Theo số liệu thống kê đất phi nông nghiệp đến ngày 31/12/2020 là 3.643,42 ha, tăng 178,69 ha so với năm 2015. Trong giai đoạn này, đất phi nông nghiệp biến động như sau:

Bảng 06: Biến động diện tích đất phi nông nghiệp giai đoạn 2015 - 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Tăng (+), Giảm (-)
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.464,73**	**3.643,42**	**178,69**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,41	0,42	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2,20	2,34	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	213,29	451,17	237,88
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		169,55	169,55
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,24	4,37	- 2,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	662,20	465,60	-196,60
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,50	0,25	-22,25
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.408,94	1.455,58	46,64
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*791,26*	884,12	92,86
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*364,20*	321,89	- 42,31
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*4,42*	11,34	6,92
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*3,52*	2,92	- 0,60
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*67,51*	49,05	- 18,46
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*24,50*	20,77	- 3,73
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*22,62*	23,55	0,93
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,23*	0,98	- 0,25
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*2,95*	4,03	1,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích	Tăng (+),
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*14,02*	24,03	10,01
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*22,81*	23,48	0,67
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*86,56*	85,75	- 0,81
-	*Đất chợ*	*DCH*	*3,34*	3,67	0,33
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0,71	0,71
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,69	-	- 8,69
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,16	0,22	0,06
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	712,96	721,53	8,57
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	128,50	145,82	17,32
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,39	12,66	1,27
2.15	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,22	0,18	- 0,04
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,69	11,23	- 4,46
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	113,07	76,98	- 36,09
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	156,25	121,70	- 34,55
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,02	2,80	1,78
2.20	Đất công trình công cộng khác	DCK		0,31	

(Số liệu thống kê đất đai năm 2015 và 2020 của huyện Văn Lâm)

* Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng có đến ngày 31/12/2020 là 0,42 ha, tăng 0,01ha so với năm 2015

* Đất an ninh

Năm 2020 đất an ninh có diện tích là 2,34 ha tăng 0,14 ha so với năm 2015.

* Đất khu công nghiệp:

Diện tích khu công nghiệp có đến ngày 31/12/2020 là 451,17 ha, tăng 237,88 ha so với năm 2015.

* Đất cụm công nghiệp:

Diện tích đất cụm công nghiệp có đến ngày 31/12/2020 là 169,55 ha, tăng 169,55 ha so với năm 2015.

* Đất thương mại dịch vụ:

Diện tích thương mại dịch vụ có đến ngày 31/12/2020 là 4,37 ha, tăng 2,87 ha so với năm 2015

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có đến ngày 31/12/2020 là 465,60 ha, giảm 196,60 ha so với năm 2015.

* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có đến ngày 31/12/2020 là 0,25 ha, giảm 22,25 ha so với năm 2015.

* Đất phát triển hạ tầng

Diện tích đất phát triển hạ tầng có đến ngày 31/12/2020 là 1.455,58 ha, tăng 46,64 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Đất giao thông:

Hiện trạng năm 2020 diện tích là 884,12 ha, tăng 92,86 ha so với năm 2015.

- Đất thủy lợi:

Hiện trạng năm 2020 diện tích là 321,89 ha, giảm 42,31 ha so với năm 2015.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Hiện trạng năm 2020 diện tích là 11,34 ha, tăng 6,92 ha so với năm 2015.

- Đất xây dựng cơ sở y tế:

Hiện trạng năm 2020 diện tích là 2,92 ha, giảm 0,60 ha so với năm 2015.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Hiện trạng năm 2020 diện tích là 49,05 ha, giảm 18,46 ha so với năm 2015.

- Đất cơ sở thể dục thể thao:

Hiện trạng năm 2020 diện tích là 20,77 ha, giảm 3,73 ha so với năm 2015.

- Đất công trình năng lượng:

Hiện trạng năm 2020 diện tích là 23,55 ha, tăng 0,93 ha so với năm 2015.

- Đất công trình bưu chính viễn thông:

Hiện trạng năm 2020 diện tích là 0,98 ha, giảm 0,25 ha so với năm 2015.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa:

Hiện trạng năm 2020 diện tích là 4,03 ha, tăng 1,08 ha so với năm 2015.

- Đất bãi thải xử lý chất thải:

Hiện trạng năm 2020 diện tích là 24,03 ha, tăng 10,01 ha so với năm 2015.

- Đất cơ sở tôn giáo:

Hiện trạng năm 2020 diện tích là 23,48 ha, tăng 0,67 ha so với năm 2015.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Hiện trạng năm 2020 diện tích là 85,75 ha, giảm 0,81 ha so với năm 2015.

- Đất chợ:

Hiện trạng năm 2020 diện tích là 3,67 ha, giảm 0,33 ha so với năm 2015.

* Đất danh lam thắng cảnh

Diện tích đất danh lam thắng cảnh có đến ngày 31/12/2020 là 0,71 ha, tăng 0,71 ha so với năm 2015.

* Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đến ngày 31/12/2020 là 0,00 ha, giảm 8,69 ha so với năm 2015.

* Đất ở tại nông thôn:

Diện tích đất ở tại nông thôn đến ngày 31/12/2020 là 721,53 ha, tăng 8,57 ha so với năm 2015.

* Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị đến ngày 31/12/2020 là 145,82 ha, tăng 17,32 ha so với năm 2015.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến ngày 31/12/2020 là 12,66 ha, thực tăng 1,27 ha so với năm 2015.

* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp đến ngày 31/12/2020 là 0,18 ha, giảm 0,04 ha so với năm 2015.

* Đất cơ sở tín ngưỡng.

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng đến ngày 31/12/2020 là 11,23 ha, giảm 4,46 ha so với năm 2015

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đến ngày 31/12/2020 là 76,98 ha, giảm 36,09 ha so với năm 2015.

* Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng đến ngày 31/12/2020 là 121,70 ha, giảm 34,55 ha so với năm 2015.

* Đất công trình công cộng khác.

Diện tích đất công trình công cộng khác đến ngày 31/12/2020 là 0,31 ha, chỉ tiêu này năm 2015 chưa có.

2.2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 4,07 ha, giảm 14,95 ha so với năm 2015.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thực hiện Quyết định số 2873/QĐ - UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Văn Lâm, UBND huyện đã nghiêm túc triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2020 đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua. Tuy nhiên công tác đầu tư, triển khai thực hiện một số dự án, công trình chậm tiến độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Một số dự án đã được giao nhưng chưa triển khai thi công để đất hoang hóa, làm chậm tốc độ phát triển kinh tế của huyện so với quy hoạch đề ra. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

3.1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2020 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt là 2.526,60 ha, thực hiện trong năm 2020 là 3.873,89 ha (đạt 153,32%) chỉ tiêu UBND tỉnh giao. Cụ thể các loại đất đạt được như sau:

Bảng 07: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐC quy hoạch được duyệt theo QĐ 2873(ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.526,60**	**3.873,89**	1.347,29	153,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.880,59	2.876,44	995,85	152,95
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.880,59*	2.876,33	995,74	152,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,12	302,70	278,58	1.254,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	254,95	317,81	62,86	124,66
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	160,83	224,01	63,18	139,28
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	206,11	152,93	- 53,18	74,20

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2020 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt là 4.997,39 ha, thực hiện đến năm 2020 là 3.643,42 ha đạt 72,91%, thấp hơn chỉ tiêu 1.353,97 ha cụ thể các loại đất đạt được như sau:

Bảng 08: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐC quy hoạch được duyệt theo QĐ 2873(ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.997,39**	3.643,42	-1.353,97	72,91
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,61	0,42	-1,19	26,09
2.2	Đất an ninh	CAN	5,75	2,34	-3,41	40,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	560,10	451,17	-108,93	80,55
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	391,98	169,55	-222,43	43,25
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	53,03	4,37	-48,66	8,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	708,36	465,60	-242,76	65,73
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	36,57	0,25	-36,32	0,68
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**1.792,90**	1.455,58	-337,32	81,19
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.014,08*	884,12	-129,96	87,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐC quy hoạch được duyệt theo QĐ 2873(ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích thực hiện năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*392,74*	321,89	-70,85	81,96
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*6,16*	11,34	5,18	184,09
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*8,74*	2,92	-5,82	33,41
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*126,24*	49,05	-77,19	38,85
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*37,31*	20,77	-16,54	55,67
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*27,74*	23,55	-4,19	84,90
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,23*	0,98	-0,25	79,67
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*13,22*	4,03	- 9,19	30,48
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*34,70*	24,03	-10,67	69,25
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*26,44*	23,48	-2,96	88,80
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*90,40*	85,75	-4,65	94,86
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*1,00*	-	-1,00	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	*12,90*	3,67	-9,23	28,45
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0,71	0,71	
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,31	-	- 9,31	-
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,46	0,22	-3,24	6,36
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	753,72	721,53	-32,19	95,73
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	406,94	145,82	-261,12	35,83
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,03	12,66	-3,37	78,98
2.15	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,71	0,18	- 0,53	25,35
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18,71	11,23	-7,48	60,02
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	112,43	76,98	-35,45	68,47
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	125,48	121,70	-3,78	96,99
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,30	2,80	2,50	933,33
2.21	Đất công trình công cộng khác	DCK		0,31	0,31	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		4,07	4,07	

3.1.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu diện tích theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 0,00 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4,07 ha.

Nhận xét trung: *Diện tích các loại đất nông nghiệp, phi nông nghiệp còn chênh lệch cao so với chỉ tiêu được duyệt nguyên nhân chính là do các dự án đăng ký kỳ trước còn chưa thực hiện được đặc biệt là các dự án xây dựng các cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các dự án phát triển cơ sở hạ tầng cũng như việc chuyển đổi một số khu đô thị, khu đấu giá đất….Một nguyên nhân khác là do quá trình kiểm kê lại diện tích đất lên các chỉ tiêu có sự chênh lệch.*

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

Với phương châm xây dựng phát triển huyện Văn Lâm ngày càng giàu đẹp, văn minh, theo hướng hiện đại, trên tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Huyện lần thứ XXV (nhiệm kỳ 2020 - 2025) đề cập đến nhiều lĩnh vực, trong đó có phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, tiến hành đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Phương hướng, mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn tới là:

(1) - Tốc độ tăng GTSX bình quân 5 năm đạt trên 9 %;

(2) - Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp, thủy sản: 1,93%; Công nghiệp - xây dựng 80,85%; Thương mại, dịch vụ 17,22%;

(3) - Thu nhập bình quân đầu người: 122 triệu/năm (GRDP: 160 triệu/năm);

(Các chỉ tiêu (1), (2), (3) chỉ mang tính định hướng)

(4) - Giá trị bình quân thu được trên ha canh tác: 220 triệu đồng;

(5) - Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân hằng năm 5% - 10%. Đến năm 2025 ước thực hiện đạt 4.500 tỷ đồng (tổng thu ngân sách 5 năm ước đạt trên 20.000 tỷ đồng).

(6) - Phấn đấu huyện Văn Lâm đạt tỷ lệ đô thị hóa 72,72%; xây dựng các xã: Minh Hải, Chỉ Đạo, Đại Đồng đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

(7) - Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 giảm còn dưới 1% (theo tiêu chí hiện nay);

(8) - Tỷ lệ số thôn, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: 80% xã đạt NTM nâng cao; trên 30% số thôn và trên 40% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu;

(9) - Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 65% số người trong độ tuổi lao động;

(10) - Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 100%; BHXH đạt trên 50%;

(11) - Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hằng năm dưới 1%;

(12) - Đến năm 2025: giữ vững tỷ lệ 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; phấn đấu đạt 8 bác sỹ/10.000 dân và 9,5 giường bệnh/10.000 dân;

(13) - 100% trường công lập hoàn thiện, giữ vững chuẩn quốc gia; trong đó có thêm từ 3 đến 5 trường đạt chuẩn mức độ 2;

(14) - Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước sạch: 100%;

(15) - Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải dân sinh: 90%.

(16) - Hằng năm: có 20% tổ chức cơ sở đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 20% chính quyền đạt TSVM; kết nạp mới 100 - 110 đảng viên;

(17) - Hằng năm: 80% tổ chức chính trị-xã hội hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;

(18) - Chỉ số cải cách hành chính (Par Index): được xếp ở tốp đầu của tỉnh;

(19) - về công tác quản lý đất đai: Không để phát sinh vi phạm mới; phấn đấu xử lý những vi phạm cũ đạt bình quân trên 70% *(trong việc thực hiện Thông báo số 977-TB/TU của Tỉnh ủy và Ke hoạch số 93a/KH-UBND của UBND tỉnh);*

- Phấn đấu triển khai xây dựng 50% hạng mục công trình trong khu vực phòng thủ theo đề án

(Nguồn: Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XIX, tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020 - 2025)

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Mục tiêu tổng quát: Nâng cao tốc độ và chất lượng tăng trưởng trong từng ngành, từng lĩnh vực; bảo đảm cho nền kinh tế huyện tiếp tục phát triển với tốc độ cao. Xây dựng huyện Văn Lâm trở thành đô thị loại III có kinh tế phát triển nhanh và bền vững, có ngành dịch vụ, du lịch, công nghiệp phát triển, có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hệ thống giáo dục - đào tạo đáp ứng với yêu cầu phát triển mới, trở thành đô thị biển văn minh, hiện đại, phát triển toàn diện, môi trường bền vững.

a) Các chỉ tiêu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021 - 2025 tăng bình quân: trên 9%/năm, giai đoạn 2026 - 2030 đạt nhịp tăng trưởng 11 - 12%.

- Cơ cấu kinh tế:

+ Đến năm 2025: Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản 1,93%; công nghiệp - xây dựng 80,85% và Thương mại, dịch vụ 17,22%.

+ Đến năm 2030: cơ cấu kinh tế của huyện là Nông, lâm, thủy sản: 1%, công nghiệp - xây dựng duy trì ở mức 80-90%; và dịch vụ ở mức 9 - 19%.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt ở mức 122 triệu đồng/năm (GRDP:160 triệu/năm), đến năm 2030 đạt 150 triệu đồng/năm.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2021 - 2025 tăng bình quân 5%-10%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 tăng bình quân 13%/năm.

b) Về văn hóa, xã hội:

- Dân số đến năm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1%..

- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm năm 2025 còn dưới 1%.

- Giải quyết việc làm bình quân hàng năm cho 6.500 - 7.000 người.

- Lao động được đào tạo nghề đến năm 2025 đạt trên 65% và trên 80% vào năm 2030.

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 100%; BHXH đạt trên 50%;

- Đến năm 2025: giữ vững tỷ lệ 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; phấn đấu đạt 8 bác sỹ/10.000 dân và 9,5 giường bệnh/10.000 dân;

- Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước sạch: 100%;

- Phấn đấu đến hết 2030, duy trì 100% các trường đạt chuẩn quốc gia hiện hành.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đến năm năm 2025 duy trì dưới 5%. Giữ vững tỷ lệ 100% xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- Hằng năm: có 20% tổ chức cơ sở đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 20% chính quyền đạt TSVM; kết nạp mới 100 - 110 đảng viên;

c) Về môi trường

Đến năm 2030: Tỷ lệ hộ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 100%; Tỷ lệ rác và chất thải rắn được thu gom và xử lý đạt trên 95%; Tỷ lệ nước bẩn được thu gom và xử lý đạt trên 80%; trên 95% cơ sở sản xuất có hệ thống thu gom, xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch cấp tỉnh.

Do quy hoạch tỉnh Hưng Yên chưa phân bổ cho huyện vì vậy UBND huyện sẽ cập nhật các chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và quy hoạch bổ sung của các ban ngành, các xã, thị trấn nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 như sau:

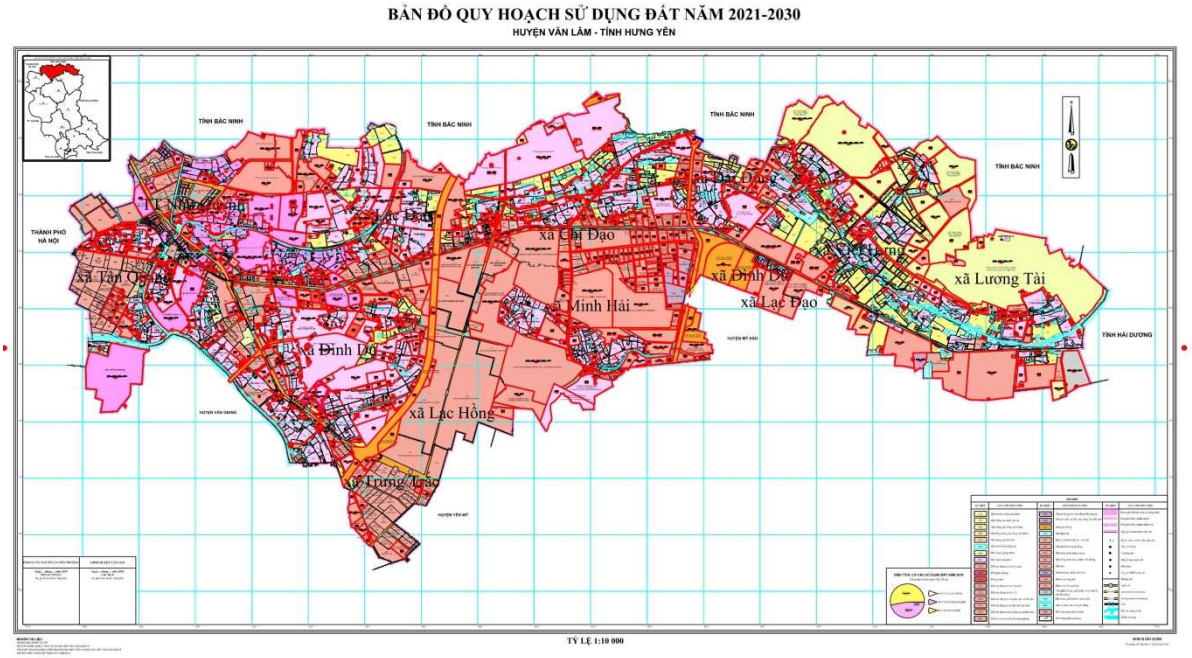

2.2.2.1. Đất nông nghiệp

Trên cơ sở nhu cầu đề xuất sử dụng đất của ngành cũng như trong quá trình điều tra thực tế thì đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp của huyện là 1.447,46 ha, trong đó:

a) Đất trồng cây lâu năm

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm toàn huyện tăng thêm 22,60 ha để quy hoạch trồng cây lâu năm tại xã Việt Hưng *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*.

b) Đất nông nghiệp khác

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác toàn huyện tăng thêm 639,95 ha được phân bổ trên 7 xã, thị trấn với 24 phương án quy hoạch sử dụng đất tại các xã Lương Tài, Việt Hưng, Chỉ Đạo, Lạc Đạo, Trưng Trắc. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*.

*2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp***.**

a) Đất quốc phòng

Đến năm 2030, nhu cầu đất quốc phòng của huyện tăng thêm 10,89 ha nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất xây dựng và mở rộng các bãi tập quân sự, thao trường huấn luyện trên địa bàn huyện, được phân bổ trên 6 xã, và thị trấn với 8 phương án quy hoạch sử dụng.

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	QH đất quân sự	Xã Tân Quang	0,60
2	Dự án xây dựng ban chỉ huy quân sự huyện Văn Lâm	Thị trấn Như Quỳnh	1,20
3	QH đất quân sự (thôn Hành Lạc)	Thị trấn Như Quỳnh	0,33
4	QH đất quân sự	Xã Chỉ Đạo	0,72
5	QH đất quân sự	Xã Lạc Đạo	0,31
6	QH đất quân sự	Xã Lạc Đạo	2,00
7	Căn cứ chiến đấu (thôn Đình Dù)	Xã Đình Dù	4,24
8	QH Đất quân sự (Thôn Hồng Thái, thôn Bình Minh)	Xã Lạc Hồng	1,49
	Tổng		**10,89**

b) Đất an ninh

Đến năm 2030, nhu cầu đất an ninh của huyện tăng thêm 5,26 ha nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất xây dựng và mở rộng các trụ sở công an trên địa bàn các xã, thị trấn được phân bổ tại 10 xã, thị trấn với 12 phương án quy hoạch sử dụng đất.

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	QH xây dựng trụ sở công an xã	Xã Lương Tài	0,20
2	Quy hoạch trụ sở công an xã	Xã Tân Quang	0,16
3	QH đất xây dựng trụ sở công an thị trấn (thôn Như Quỳnh)	TT Như Quỳnh	0,16
4	QH đất công an huyện Văn Lâm (thôn Hành Lạc)	TT Như Quỳnh	3,06
5	QH đất xây dựng trụ sở công an xã	Xã Việt Hưng	0,16
6	Quy hoạch sử dụng đất trụ sở công an xã Đại Đồng	Xã Việt Hưng	0,24
7	Trụ sở công an xã (thôn Nghĩa Lộ)	Xã Chỉ Đạo	0,25
8	QH đất xây dựng trụ sở công an xã	Xã Lạc Đạo	0,29
9	QH đất xây dựng trụ sở công an xã	Xã Đình Dù	0,21
10	QH xây dựng trụ sở công an xã(Thôn Quang Trung)	Xã Lạc Hồng	0,15
11	Quy hoạch đất trụ sở công an xã (Trung tâm UBND xã)	Xã Minh Hải	0,23
12	Trụ sở công an xã (thôn Trại Túc)	Xã Trưng Trắc	0,15
	Tổng		**5,26**

c) Đất khu công nghiệp

Đến năm 2030, nhu cầu đất khu công nghiệp trên địa bàn huyện tăng thêm 330,52 ha. Để thực hiện 9 dự án cụ thể là:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phố Nối A (391,6ha)	Xã Lạc Hồng	5,94
2	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng (92,5ha)	Xã Minh Hải	21,98
3	Khu công nghiệp phố nối A mở rộng(Khu A)	Xã Minh Hải	44,56
4	Khu công nghiệp phố nối A mở rộng(Khu A)	Xã Chỉ Đạo	47,28
5	Khu công nghiệp phố nối A mở rộng(Khu A)	Xã Lạc Đạo	5,57
6	Khu công nghiệp phố nối A mở rộng(Khu B)	Xã Minh Hải	107,50
7	Khu công nghiệp phố nối A mở rộng(Khu B)	Xã Lạc Hồng	3,32
8	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng	Xã Minh Hải	49,76
9	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng	Xã Minh Hải	44,43
	Tổng		**330,52**

d) Đất cụm công nghiệp

Đến năm 2030, nhu cầu đất cụm công nghiệp trên địa bàn huyện tăng thêm

438,79 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho một số công trình dự án trên địa bàn các xã, thị trấn, diện tích này được phân bổ trên 7 xã với 27 phương án quy hoạch sử dụng đất. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

e) Đất thương mại dịch vụ

Để đáp ứng được mục tiêu phát triển của huyện, nhu cầu đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 tăng thêm 177,92 ha, để xây thực hiện 67 phương án quy hoạch tại thị trấn Như Quỳnh và 7 xã (xã Việt Hưng, Đại Đồng, Chỉ Đạo, Lạc Đạo, Đình Dù, Minh Hải, Trưng Trắc). *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

f) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện tăng thêm 537,75 ha, được phân bổ trên 11 xã, thị trấn với 137 phương án quy hoạch sử dụng. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

g) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Trong đó:

* *Đất giao thông*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đất giao thông của huyện tăng 262,89 ha, để dành quỹ đất cho việc đầu tư, mở rộng và xây dựng mới hệ thống đường giao thông trên địa bàn, cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông. Cụ thể các công trình có nhu cầu sử dụng đất là các tuyến đường nông thôn, đô thị trên địa bàn 11/11 xã thị trấn của huyện với 90 phương án quy hoạch mở rộng cũng như làm mới các tuyến đường liên thôn, xã, huyện, các tuyến đường Quốc lộ đi qua địa bàn huyện. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

* *Đất thủy lợi*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đất thủy lợi của huyện tăng 0,57 ha, để quy hoạch dự án mở rộng trạm cấp nước tại xã Chỉ Đạo và xây dựng hệ thống thoát nước từ Công ty Trung Sơn đến sông Dình Dù tại thị trấn Như Quỳnh.

* *Đất xây dựng cơ sở văn hoá*

Đến năm 2030, nhu cầu đất cơ sở văn hoá của huyện tăng thêm 10,18 ha để đầu tư xây dựng các nhà văn hóa thôn, tổ dân phố trên địa bàn các xã, thị trấn. Các dự án được phân bổ trên địa bàn 11/11 xã, thị trấn với 36 công trình dự án. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

* *Đất xây dựng cơ sở y tế*

Đến năm 2030, nhu cầu đất cơ sở y tế của huyện tăng thêm 1,13 ha, để đầu tư xây dựng và mở rộng 3 công trình trên địa bàn 2 xã là xã Việt Hưng, xã Đình Dù và thị trấn Như Quỳnh.

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	QH đất xây dựng trạm y tế	Thị trấn Như Quỳnh	0,11
2	QH trạm y tế xã(thôn Thanh Miếu)	Xã Việt Hưng	0,46
3	Mở rộng trạm y tế xã	Xã Đình Dù	0,56
	Tổng		**1,13**

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*

Đến năm 2030, nhu cầu đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo của huyện tăng 16,08 ha, để thực hiện các công trình:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Trường mầm non(thôn Hành Lạc)	Thị trấn Như Quỳnh	0,18
2	QH đất giáo dục(thôn Như Quỳnh)	Thị trấn Như Quỳnh	2,65
3	QH trường mầm non(thôn Minh Khai)	Thị trấn Như Quỳnh	0,54
4	QH mở rộng trường Tiểu học Việt Hưng(thôn Thanh Miếu)	Xã Việt Hưng	0,62
5	QH Mở rộng Trường mầm Non(thôn Thanh Miếu)	Xã Việt Hưng	0,20
6	QH mở rộng trường mầm non và THCS	Xã Việt Hưng	1,90
7	Quy hoạch đất Giáo dục (thôn Đại Từ)	Xã Đại Đồng	0,68
8	QH Mở rộng trường Tiểu học xã Chỉ Đạo	Xã Chỉ Đạo	0,79
9	QH Mở rộng trường PTTH xã Chỉ Đạo	Xã Chỉ Đạo	0,38
10	Trường mầm non xã Chỉ Đạo	Xã Chỉ Đạo	0,19
11	QH mở rộng trường THCS Lạc Đạo	Xã Lạc Đạo	1,19
12	QH mở rộng trường mầm non	Xã Lạc Đạo	0,59
13	Trường mầm non - điểm trường ngải Dương	Xã Đình Dù	0,37
14	Trường tiểu học xã Đình Dù thôn Ngải Dương	Xã Đình Dù	0,40
15	Mở rộng trương tiểu học xã (thôn Thị Trung)	Xã Đình Dù	0,10
16	Trường mầm non trung tâm xã (thôn Đình Dù)	Xã Đình Dù	0,70
17	Mở rộng Trường THCS (thôn Đình Dù)	Xã Đình Dù	0,84
18	Trường mầm non chất lượng cao Văn Lâm của Công ty TNHH tư vấn và xây lắp Liên Việt	Xã Đình Dù	1,50
19	QH Trường mầm non gốc gạo (Thôn Quang Trung)	Xã Lạc Hồng	0,66
20	QH Xây dựng Trường THCS (Thôn Quang Trung)	Xã Lạc Hồng	1,10
21	Trường mầm non Trung tâm xã Minh Hải (thôn Ao)	Xã Minh Hải	0,50
	Tổng		**16,08**

** Đất cơ sở thể dục - thể thao*

Nhằm đáp ứng nhu cầu thể dục thể thao của nhân dân, tạo sân chơi bổ ích và có điều kiện để nâng cao thể chất, phát triển phong trào, đòi hỏi cần phải xây dựng các trung tâm hoạt động thể dục thể thao, các sân vận động và các khu vui chơi thể thao. Vì vậy, đến năm 2030 nhu cầu đất cơ sở thể dục - thể thao của huyện tăng thêm 6,88 ha để quy hoạch 14 công trình, dự án, được phân bổ như sau:

.STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Sân thể thao(cũ)(Khu Cánh vé, thôn Khuốc Bến)	Xã Lương Tài	0,10
2	Quy hoạch sân thể thao thôn Chí Trung	Xã Tân Quang	0,09
3	QH đất thể dục thể thao (thôn Hành Lạc)	Thị trấn Như Quỳnh	4,16
4	Quy hoạch sân thể thôn Thanh Miếu	Xã Việt Hưng	0,03
5	QH sân Thể thao thôn Ga	Xã Việt Hưng	0,08
6	QH mở rộng sân bóng(thôn Đại Từ)	Xã Đại Đồng	0,10
7	QH sân bóng thôn Cầu	Xã Lạc Đạo	0,26
8	Sân vận động thôn Đồng Xá (thôn Ấp Đồng Xá)	Xã Đình Dù	0,13
9	Khu thể thao và dịch vụ giải trí thôn Ngải Dương	Xã Đình Dù	0,90
10	QH sân thể thao thôn Ngải Dương	Xã Đình Dù	0,43
11	QH Sân thể thao(Thôn Quang Trung)	Xã Lạc Hồng	0,15
12	QH Sân thể thao(Thôn Bình Minh)	Xã Lạc Hồng	0,22
13	QH sân thể thao+nhà văn hóa thôn Mộc Ty+Khu vui chơi (thôn Mộc Tỵ)	Xã Trưng Trắc	0,30
14	QH sân thể thao (thôn Tuấn Dị)	Xã Trưng Trắc	0,13
	Tổng		**6,88**

** Đất công trình năng lượng*

Để đảm bảo an ninh năng lượng và nhu cầu về năng lượng của tỉnh, huyện và các địa phương. Đến năm 2030 nhu cầu đất công trình năng lượng của huyện tăng thêm 5,90 ha được phân bổ trên 11/11 xã thị trấn với 25 phương án quy hoạch. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

** Đất bưu chính viễn thông*

Để đảm bào thông tin liên lạc nhân dân được thuận lợi. Đến năm 2030 nhu cầu đất công trình bưu chính viễn thông của huyện tăng thêm 0,03 ha để thực hiện các công trình:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Quy hoạch điểm Bưu điện xã	Xã Tân Quang	0,02
2	Quy hoạch Trạm Viễn Thông	Xã Tân Quang	0,01
	Tổng		0,03

** Đất di tích lịch sử-văn hóa.*

Đến năm 2030 nhu cầu đất di tích lịch sử văn hóa của huyện tăng thêm 24,36 ha, để thực hiện 5 phương án quy hoạch sử dụng đất. Cụ thể nhưa sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Quy hoạch mở rộng Chùa Ông	Xã Tân Quang	1,57
2	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đền Ghênh	Thị trấn Như Quỳnh	3,05
3	Mở rộng khu di tích Chùa Nôm	Xã Đại Đồng	8,50

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
4	Xây dựng bảo tháp và khu du lịch văn hóa tâm linh di tích quốc gia Chùa Nôm	Xã Đại Đồng	8,50
5	Xây dựng bảo tháp và khu du lịch văn hóa tâm linh di tích quốc gia Chùa Nôm	Xã Đại Đồng	2,74
	Tổng		**24,36**

** Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Đến năm 2030 nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện tăng 17,76 ha được phân bổ cho 7 xã với 25 phương án quy hoạch sử dụng đất tại các xã Lương Tài, Việt Hưng, Đại Đồng, Chỉ Đạo, Lạc Đạo, Đình Dù, Minh Hải. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

** Đất cơ sở tôn giáo*

Đến năm 2030 nhu cầu đất cơ sở tôn giáo của huyện tăng 9,48 ha được phân bổ cho 7 xã với 22 phương án quy hoạch sử dụng đất tại các xã Lương Tài, Việt Hưng, Đại Đồng, Chỉ Đạo, Lạc Hồng, Đình Dù, Trưng Trắc. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, đến năm 2030 nhu cầu đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện tăng 53,42 ha, với 36 công trình, dự án tại 9 xã, thị trấn trên địa bàn huyện, cụ thể tại các xã Lương Tài, Tân Quang, thị trấn Như Quỳnh, Việt Hưng, Đại Đồng, Lạc Đạo, Đình Dù, Lạc Hồng, Trưng Trắc. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

** Đất chợ*

Nhu cầu về trao đổi hàng hóa, buôn bán đặc biệt là thực hiện các tiêu chí để đảm bảo nông thôn mới, đến năm 2030 nhu cầu đất chợ toàn huyện tăng 1,57 ha, để thực hiện các công trình:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	QH chợ nông thôn Mễ Đậu	Xã Việt Hưng	0,23
2	Chợ Thôn Ngải Dương	Xã Đình Dù	0,06
3	Dự án xây dựng chợ Đình Dù và trung tâm thương mại dịch vụ của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và công nghệ Bắc Việt	Xã Đình Dù	1,28
	Tổng		**1,57**

h) Đất danh lam thắng cảnh

Trong giai đoạn 2021 - 2030, dự kiến đất danh lam thắng cảnh của huyện tăng 4,44 ha, để thực hiện quy hoạch đất danh lam thắng cảnh tại xa Đại Đồng.

i) Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Nhằm nâng cao chất lượng về đời sống tinh thần của nhân dân trong toàn huyện, đáp ứng nhu cầu về giải trí công cộng, đến năm 2030, nhu cầu đất khu vui chơi giải trí công cộng của huyện tăng 10,42 ha để quy hoạch 10 khu vui chơi, công viên cây xanh, công viên trung tâm,... ở xã Tân Quang, thị trấn Như Quỳnh, xã Việt Hưng, xã Đình Dù, xã Minh Hải, xã Trưng Trắc.

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Quy hoạch khu vui chơi giải trí thôn Chí Trung	Xã Tân Quang	0,09
2	QH nhà văn hóa thôn Minh Khai, khu vui chơi giải trí	Thị trấn Như Quỳnh	0,41
3	Quy hoạch đất vui chơi, giải trí công cộng xã(thôn Mễ Đậu)	Xã Việt Hưng	2,43
4	QH khu vui chơi giải trí(thôn Sầm Khúc)	Xã Việt Hưng	0,87
5	Khu vui chơi giải trí, công viên cây xanh giáp huyện ủy Văn Lâm (thôn Đình Dù)	Xã Đình Dù	0,60
6	Khu vui chơi giải trí (thôn Đồng Xá)	Xã Đình Dù	0,41
7	QH khu vui chơi giải trí(thôn Ngải Dương)	Xã Đình Dù	4,45
8	QH khu vui chơi giải trí	Xã Đình Dù	0,21
9	QH đất khu vui chơi giải trí (thôn Thanh Đặng)	Xã Minh Hải	0,54
10	QH khu vui chơi giải trí thôn Trai Túc	Xã Trưng Trắc	0,41
	Tổng		**10,42**

j) Đất ở tại nông thôn

Nhằm đảm bảo ổn định dân cư, nhu cầu đất ở, sinh sống của toàn thể nhân dân trên địa bàn huyện, đến năm 2030 nhu cầu đất ở tại nông thôn của huyện tăng 868,18 ha, để thực hiện xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư, khu đất ở mới, đấu giá, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên toàn huyện, gồm 10 xã với 306 vị trí, phương án quy hoạch. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

k) Đất ở tại đô thị

Đến năm 2030, nhu cầu đất ở tại đô thị của huyện tăng 304,73 ha để thực hiện chuyển đổi mục đích, quy hoạch các khu dân đô thị mới, đấu giá, giao đất ... tại thị trấn Như Quỳnh và 2 xã Tân Quang, Đình Dù với 56 vị trí, phương án quy hoạch. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

l) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Theo kết quả tổng hợp nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan, các xã, thị trấn, và các đơn vị đến năm 2030, nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 2,11 ha được phân bổ trên 3 xã và thị trấn với 5 phương án quy hoạch:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	QH trụ sở làm việc Đảng uỷ, HĐND, UBND, đoàn thể, nhà đa năng	Xã Lương Tài	0,58
2	QH mở rộng uỷ ban(thôn Lương Tài)	Xã Lương Tài	0,09
4	QH đất trụ sở cơ quan (thôn Hành Lạc)	Thị trấn Như Quỳnh	0,97
5	Đất trụ sở UBND (thôn Đình Dù)	Xã Đình Dù	0,47
	Tổng		**2,11**

m) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Theo kết quả tổng hợp nhu cầu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp từ các xã, thị trấn và các đơn vị đến năm 2030 nhu cầu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng thêm 0,05 ha để xây dựng trụ sở HTX nông nghiệp tại xã Tân Quang.

n) Đất cơ sở tín ngưỡng

Nhằm đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân, đến năm 2030 nhu cầu đất tín ngưỡng của huyện tăng 2,73 ha với 11 công trình, dự án tại các xã Lương Tài, Việt Hưng, Đại Đồng, Chỉ Đạo, Đình Dù để xây dựng các điểm sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân.

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	QH Đình làng Khuốc Bến(cũ)(Khu Cánh vé, thôn Khuốc Bến)	Xã Lương Tài	0,13
2	QH đền Khuốc Giang (thôn Mễ Đậu)	Xã Việt Hưng	0,36
3	Quy hoạch mở rộng nghè Văn Ổ (thôn Văn Ổ)	Xã Đại Đồng	0,13
4	Dự án mở rộng Đình Đại Từ	Xã Đại Đồng	1,50
5	Quy hoạch mở rộng đình Thanh Miếu	Xã Việt Hưng	0,02
6	QH Mở rộng Đất Đình thôn Cát Lư	Xã Chỉ Đạo	0,09
7	QH Đình Nghĩa Lộ	Xã Chỉ Đạo	0,20
8	Qh mở rộng Đất Đình	Xã Chỉ Đạo	0,04
9	Khu Giếng làng Thôn Thị Trung	Xã Đình Dù	0,02
10	Khu giếng Đình Ôn Xá (thôn Thị Trung)	Xã Đình Dù	0,15
11	QH Đình thôn Đình Dù	Xã Đình Dù	0,09
	Tổng		**2,73**

o) Đất có mặt nước chuyên dùng

Trong giai đoạn 2021-2030, dự kiến đất có mặt nước huyên dùng của huyện tăng 0,27 ha, để thực hiện cho 2 công trình dự án sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	QH hồ điều hoà(thôn Lương Tài)	Xã Lương Tài	0,03
2	QH Bổ sung thêm hồ điều hoà thôn Lương Tài giáp sân thể thao	Xã Lương Tài	0,24
	Tổng		**0,27**

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực của tỉnh Hưng Yên (triển khai trên địa bàn huyện Văn Lâm); căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Văn Lâm; định hướng phát triển và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các

ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện; căn cứ vào quỹ đất đai hiện có, nguồn lực thực hiện và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước. Sau khi tổng hợp, cân đối, tính toán trên cơ sở mục tiêu, yêu cầu và nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất như đã phân tích ở trên để đề xuất phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030 cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp 1.447,46 ha, chiếm 19,34% diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp 6.072,49 ha, chiếm 80,74% diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng 1,43 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

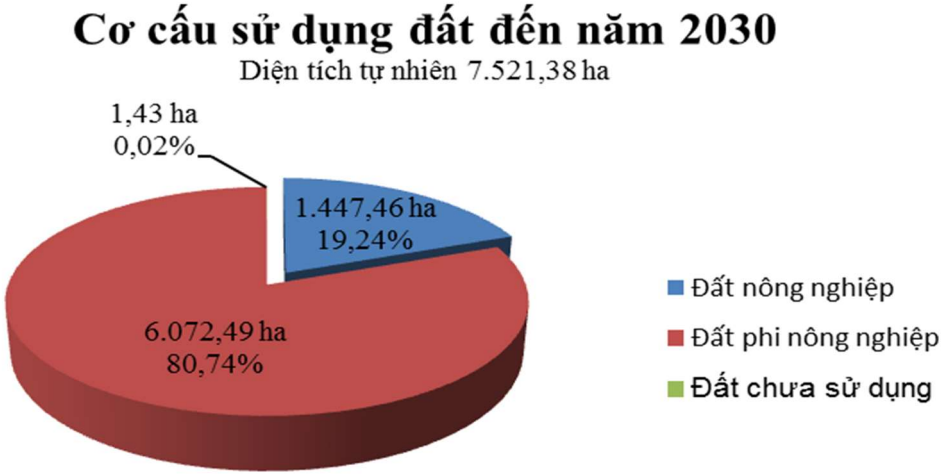

Diện tích tự nhiên phân bổ cho từng xã, thị trấn đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

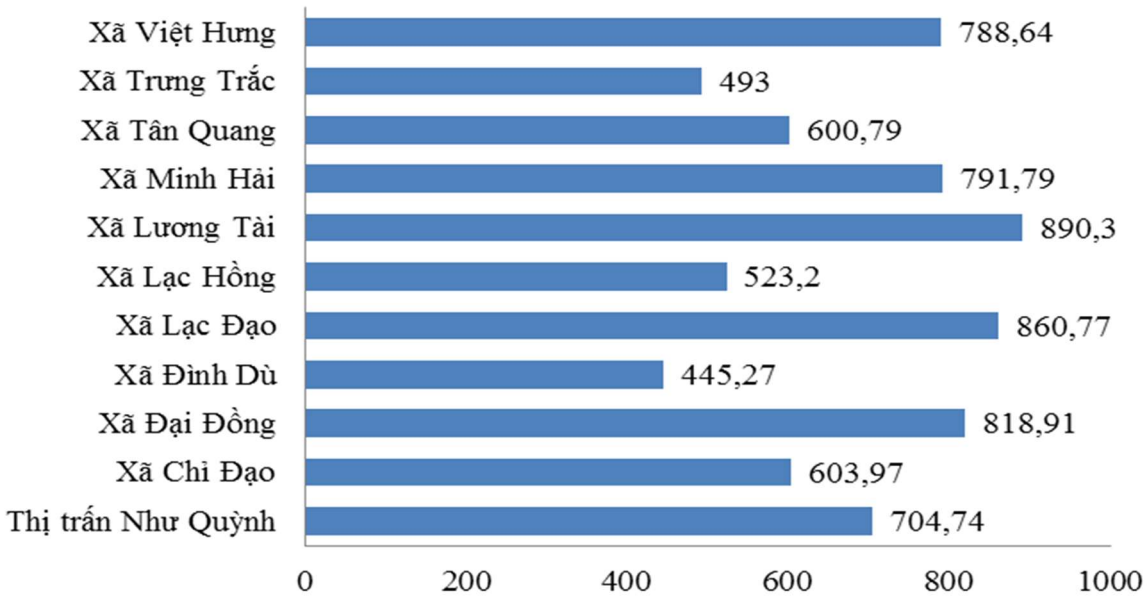

Bảng 10: Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Năm 2030		Biến động Tăng (+), Giảm (-)
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng		**7521,38**	**7521,38**	**100,00**	**0**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3873,89**	**1447,46**	**19,24**	**-2426,43**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2876,44	334,5	23,11	-2541,94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	2876,33	334,5	100,00	-2541,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	302,7	51,08	3,53	-251,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	317,81	182,47	12,61	-135,34
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	224,01	140,85	9,73	-83,16
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	152,93	738,56	51,02	585,63
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3643,42**	**6072,49**	**80,74**	**2429,07**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,42	11,31	0,19	10,89
2.2	Đất an ninh	CAN	2,34	7,57	0,12	5,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	451,17	750,1	12,35	298,93
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	169,55	608,15	10,01	438,60
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,37	180,99	2,98	176,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	465,6	976,91	16,09	511,31
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,25	0,01	0,0002	- 0,24
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1455,58	1312,49	21,61	-143,09
-	*Đất giao thông*	*DGT*	884,12	823,818	62,77	-60,30
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	321,89	126,119	9,61	-195,77
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	11,34	21,12	1,61	9,78
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	2,92	3,37	0,26	0,45
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	49,05	61,03	4,65	11,98
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	20,77	24,23	1,85	3,46
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	23,55	26,75	2,04	3,2
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	0,98	0,99	0,08	0,01
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	4,03	28,39	2,16	24,36
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	24,03	40,12	3,06	16,09
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	23,48	32,77	2,50	9,29
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	85,75	118,57	9,03	32,82
-	*Đất chợ*	*DCH*	3,67	5,21	0,40	1,54
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,71	5,15	0,08	4,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Năm 2030		Biến động Tăng (+), Giảm (-)
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,22	10,42	0,17	10,20
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	721,53	1582,87	26,07	861,34
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	145,82	447,88	7,38	302,06
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,66	14,66	0,24	2
2.14	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,23	0,004	0,05
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,23	13,78	0,23	2,55
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,98	76,42	1,26	- 0,56
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	121,7	71,09	1,17	- 50,61
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,8	2,15	0,04	- 0,65
2.19	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,31	0,31	0,01	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**4,07**	**1,43**	**0,02**	**-2,64**

2.2.3.1. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của huyện quy hoạch là 1.447,46 ha, chiếm 19,24% diện tích đất tự nhiên, thực giảm 2.426,43 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất nông nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**3.873,89**	**1.447,46**	**- 2.426,43**
1	Thị trấn Như Quỳnh	274,60	30,65	- 243,95
2	Xã Chỉ Đạo	360,14	85,63	- 274,51
3	Xã Đại Đồng	509,19	165,98	- 343,21
4	Xã Đình Dù	223,24	11,26	- 211,98
5	Xã Lạc Đạo	430,78	128,85	- 301,93
6	Xã Lạc Hồng	149,72	11,09	- 138,63
7	Xã Lương Tài	589,37	445,75	- 143,62
8	Xã Minh Hải	535,97	30,08	- 505,89
9	Xã Tân Quang	224,18	31,50	- 192,68
10	Xã Trưng Trắc	86,68	25,97	- 60,71
11	Xã Việt Hưng	490,02	480,70	- 9,32

a. Đất trồng lúa

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa của huyện quy hoạch là 334,50 ha, chiếm 23,11% diện tích đất nông nghiệp,thực giảm 2.541,94 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất đất trồng lúa được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**2.876,44**	**334,50**	**- 2.541,94**
1	Thị trấn Như Quỳnh	138,59	0,81	- 137,78
2	Xã Chỉ Đạo	296,08	35,35	- 260,73
3	Xã Đại Đồng	426,24	67,77	- 358,47
4	Xã Đình Dù	175,35	1,13	- 174,22
5	Xã Lạc Đạo	327,37	64,42	- 262,95
6	Xã Lạc Hồng	111,25	-	- 111,25
7	Xã Lương Tài	477,03	74,00	- 403,03
8	Xã Minh Hải	491,57	-	- 491,57
9	Xã Tân Quang	21,78	4,40	- 17,38
10	Xã Trưng Trắc	33,16	-	- 33,16
11	Xã Việt Hưng	378,02	86,62	- 291,40

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước theo phương án quy hoạch Dự kiến đến năm 2030 có diện tích là 334,50 ha, chiếm 100% diện tích đất trồng lúa, thực giảm 2.541,83 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất đất trồng lúa được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**2.876,33**	**334,50**	**- 2.541,83**
1	Thị trấn Như Quỳnh	138,59	0,81	- 137,78
2	Xã Chỉ Đạo	295,97	35,35	- 260,62
3	Xã Đại Đồng	426,24	67,77	- 358,47
4	Xã Đình Dù	175,35	1,13	- 174,22
5	Xã Lạc Đạo	327,37	64,42	- 262,95
6	Xã Lạc Hồng	111,25	-	- 111,25
7	Xã Lương Tài	477,03	74,00	- 403,03
8	Xã Minh Hải	491,57	-	- 491,57
9	Xã Tân Quang	21,78	4,40	- 17,38
10	Xã Trưng Trắc	33,16	-	- 33,16
11	Xã Việt Hưng	378,02	86,62	- 291,40

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Dự kiến đến năm 2030, theo phương án quy hoạch diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 51,08 ha, chiếm 3,53% diện tích đất nông nghiệp, thực giảm 251,62 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**302,70**	**51,08**	**- 251,62**
1	Thị trấn Như Quỳnh	53,52	12,28	- 41,24
2	Xã Chỉ Đạo	8,16	4,14	- 4,02
3	Xã Đại Đồng	0,78	0,07	- 0,71
4	Xã Đình Dù	19,92	0,70	- 19,22
5	Xã Lạc Đạo	28,97	14,28	- 14,69
6	Xã Lạc Hồng	5,47	0,07	- 5,40
7	Xã Lương Tài	22,30	6,71	- 15,59
8	Xã Minh Hải	2,33	0,09	- 2,24
9	Xã Tân Quang	109,30	1,07	- 108,23
10	Xã Trưng Trắc	33,49	6,41	- 27,08
11	Xã Việt Hưng	18,46	5,26	- 13,20

c. Đất trồng cây lâu năm

Dự kiến đến năm 2030, theo phương án quy hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện là 182,47 ha, chiếm 12,61% diện tích đất nông nghiệp, thực giảm 135,34 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**317,81**	**182,47**	**- 135,34**
1	Thị trấn Như Quỳnh	65,46	7,62	- 57,84
2	Xã Chỉ Đạo	21,16	20,28	- 0,88
3	Xã Đại Đồng	11,75	8,60	- 3,15
4	Xã Đình Dù	7,63	3,41	- 4,22
5	Xã Lạc Đạo	34,98	25,48	- 9,50
6	Xã Lạc Hồng	11,96	6,97	- 4,99
7	Xã Lương Tài	49,30	42,85	- 6,45
8	Xã Minh Hải	19,27	16,65	- 2,62
9	Xã Tân Quang	63,50	1,54	- 61,96
10	Xã Trưng Trắc	9,28	6,82	- 2,46
11	Xã Việt Hưng	23,52	42,25	18,73

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện quy hoạch là 140,85 ha, chiếm 9,73% diện tích đất nông nghiệp, thực giảm 83,16 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**224,01**	**140,85**	**- 83,16**
1	Thị trấn Như Quỳnh	8,65	7,69	- 0,96
2	Xã Chỉ Đạo	26,43	19,02	- 7,41
3	Xã Đại Đồng	39,19	31,16	- 8,03
4	Xã Đình Dù	12,36	4,74	- 7,62
5	Xã Lạc Đạo	24,50	12,54	- 11,96
6	Xã Lạc Hồng	7,85	3,93	- 3,92
7	Xã Lương Tài	24,81	23,95	- 0,86
8	Xã Minh Hải	18,79	6,94	- 11,85
9	Xã Tân Quang	18,63	14,82	- 3,81
10	Xã Trưng Trắc	4,26	1,85	- 2,41
11	Xã Việt Hưng	38,54	14,21	- 24,33

e. Đất nông nghiệp khác

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện quy hoạch là 738,56 ha, chiếm 51,02% diện tích đất nông nghiệp, thực tăng 585,63 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất nông nghiệp khác được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**152,93**	**738,56**	**585,63**
1	Thị trấn Như Quỳnh	8,38	2,25	- 6,13
2	Xã Chỉ Đạo	8,31	6,84	- 1,47
3	Xã Đại Đồng	31,23	58,38	27,15
4	Xã Đình Dù	7,98	1,28	- 6,70
5	Xã Lạc Đạo	14,96	12,13	- 2,83
6	Xã Lạc Hồng	13,19	0,12	- 13,07
7	Xã Lương Tài	15,93	298,24	282,31
8	Xã Minh Hải	4,01	6,40	2,39
9	Xã Tân Quang	10,97	9,67	- 1,30
10	Xã Trưng Trắc	6,49	10,89	4,40
11	Xã Việt Hưng	31,48	332,36	300,88

2.2.3.2. Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện quy hoạch là 6.072,49 ha, chiếm 80,74% diện tích tự nhiên, tăng 2.429,07 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất phi nông nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**3.643,42**	**6.072,49**	**2.429,07**
1	Thị trấn Như Quỳnh	429,51	674,09	244,58
2	Xã Chỉ Đạo	243,83	518,34	274,51
3	Xã Đại Đồng	309,69	652,90	343,21
4	Xã Đình Dù	222,03	434,01	211,98
5	Xã Lạc Đạo	429,76	731,69	301,93
6	Xã Lạc Hồng	373,48	512,11	138,63
7	Xã Lương Tài	300,93	444,55	143,62
8	Xã Minh Hải	253,91	761,71	507,80
9	Xã Tân Quang	376,61	569,29	192,68
10	Xã Trưng Trắc	406,32	467,03	60,71
11	Xã Việt Hưng	297,35	306,77	9,42

Cụ thể các loại đất như sau:

a. Đất quốc phòng

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng của huyện là 11,31 ha, chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 10,89 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất quốc phòng được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**0,42**	**11,31**	**10,89**
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,11	1,64	1,53
2	Xã Chỉ Đạo	-	0,72	0,72
3	Xã Đình Dù	0,31	4,55	4,24
4	Xã Lạc Đạo	-	2,31	2,31
5	Xã Lạc Hồng	-	1,49	1,49
6	Xã Tân Quang	-	0,60	0,60

b. Đất an ninh

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất an ninh theo phương án quy hoạch là 7,57 ha, chiếm 0,12% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 5,23 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất an ninh được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**2,34**	**7,57**	**5,23**
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,97	4,19	3,22
2	Xã Chỉ Đạo	-	0,25	0,25
3	Xã Đình Dù	1,00	1,18	0,18
4	Xã Lạc Đạo	-	0,29	0,29
5	Xã Lạc Hồng	0,37	0,52	0,15
6	Xã Lương Tài	-	0,20	0,20
7	Xã Minh Hải	-	0,23	0,23
8	Xã Tân Quang	-	0,16	0,16
9	Xã Trưng Trắc	-	0,15	0,15
10	Xã Việt Hưng	-	0,40	0,40

c. Đất khu công nghiệp

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp của huyện là 750,10 ha, chiếm 12,35% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 298,93 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất khu công nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**451,17**	**750,10**	**298,93**
1	Xã Chỉ Đạo	-	47,28	47,28
2	Xã Đình Dù	32,32	23,77	- 8,55
3	Xã Lạc Đạo	92,44	91,15	- 1,29
4	Xã Lạc Hồng	257,74	251,00	- 6,74
5	Xã Minh Hải	21,53	289,76	268,23
6	Xã Trưng Trắc	47,14	47,14	-

d. Đất cụm công nghiệp

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện là 608,15 ha, chiếm 10,01% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 438,60 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất cụm công nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**169,55**	**608,15**	**438,60**
1	Thị trấn Như Quỳnh	18,94	97,00	78,06
2	Xã Đình Dù	-	11,06	11,06
3	Xã Lạc Đạo	-	105,08	105,08
4	Xã Lương Tài	-	70,00	70,00
5	Xã Minh Hải	-	143,79	143,79
6	Xã Tân Quang	150,61	164,70	14,09
7	Xã Việt Hưng	-	16,52	16,52

e. Đất thương mại dịch vụ

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện là 180,99 ha, chiếm 2,98% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 176,62 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất thương mại dịch vụ được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**4,37**	**180,99**	**176,62**
1	Thị trấn Như Quỳnh	2,23	8,30	6,07
2	Xã Chỉ Đạo	-	5,44	5,44
3	Xã Đại Đồng	0,41	61,45	61,04
4	Xã Đình Dù	0,14	4,60	4,46
5	Xã Lạc Đạo	0,41	59,54	59,13
6	Xã Lương Tài	0,03	0,03	-
7	Xã Minh Hải	-	23,90	23,90
8	Xã Tân Quang	0,02	0,02	-
9	Xã Trưng Trắc	1,13	5,62	4,49
10	Xã Việt Hưng	-	12,09	12,09

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của huyện là 976,91 ha, chiếm 16,09% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 511,31 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**465,60**	**976,91**	**511,31**
1	Thị trấn Như Quỳnh	84,83	100,17	15,34
2	Xã Chỉ Đạo	58,54	149,72	91,18
3	Xã Đại Đồng	2,77	106,53	103,76
4	Xã Đình Dù	30,71	32,30	1,59
5	Xã Lạc Đạo	51,74	92,06	40,32
6	Xã Lạc Hồng	1,89	13,80	11,91
7	Xã Lương Tài	21,79	111,22	89,43
8	Xã Minh Hải	19,78	122,22	102,44
9	Xã Tân Quang	29,32	32,19	2,87
10	Xã Trưng Trắc	164,23	195,31	31,08
11	Xã Việt Hưng	-	21,39	21,39

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của huyện là 0,01 ha, chiếm 0,0002% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch diện tích này giảm 0,24 ha do chuyển sang đất cơ sở sảng xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Dự kiến đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chỉ lại tại xã Lạc Đạo.

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**0,25**	**0,01**	**- 0,24**
1	Xã Lạc Đạo	0,01	0,01	-
2	Xã Minh Hải	0,24	-	- 0,24

h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện là 1.312,49 ha, chiếm 21,61% diện tích đất phi nông nghiệp, thực giảm 143,09 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**1.455,58**	**1.312,49**	**- 143,09**
1	Thị trấn Như Quỳnh	148,06	124,92	- 23,14
2	Xã Chỉ Đạo	116,36	93,89	- 22,47
3	Xã Đại Đồng	193,92	206,83	12,91
4	Xã Đình Dù	75,21	101,62	26,41
5	Xã Lạc Đạo	164,64	169,10	4,46
6	Xã Lạc Hồng	53,99	92,41	38,42
7	Xã Lương Tài	167,82	135,19	- 32,63
8	Xã Minh Hải	135,59	45,21	- 90,38
9	Xã Tân Quang	90,26	82,84	- 7,42
10	Xã Trưng Trắc	104,01	109,26	5,25
11	Xã Việt Hưng	205,72	151,22	- 54,50

Trong đó:

** Đất giao thông:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất giao thông của huyện là 823,82 ha, chiếm 62,77% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thực giảm 60,30 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất giao thông được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**884,12**	**823,82**	**- 60,30**
1	Thị trấn Như Quỳnh	111,73	86,63	- 25,10
2	Xã Chỉ Đạo	70,14	60,11	- 10,03
3	Xã Đại Đồng	101,61	116,70	15,09
4	Xã Đình Dù	48,13	68,62	20,49
5	Xã Lạc Đạo	99,75	116,63	16,88
6	Xã Lạc Hồng	35,24	75,51	40,27
7	Xã Lương Tài	105,16	67,56	- 37,60
8	Xã Minh Hải	88,94	34,14	- 54,80
9	Xã Tân Quang	55,11	49,64	- 5,47
10	Xã Trưng Trắc	60,56	71,06	10,50
11	Xã Việt Hưng	107,75	77,22	- 30,53

** Đất thủy lợi:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi của huyện là 126,12 ha, chiếm 9,61% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thực giảm 195,77 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất thủy lợi được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**321,89**	**126,12**	**- 195,77**
1	Thị trấn Như Quỳnh	17,53	0,94	- 16,59
2	Xã Chỉ Đạo	28,21	12,40	- 15,81
3	Xã Đại Đồng	44,89	13,34	- 31,55
4	Xã Đình Dù	14,03	4,82	- 9,21
5	Xã Lạc Đạo	37,60	20,72	- 16,88
6	Xã Lạc Hồng	11,87	4,66	- 7,21
7	Xã Lương Tài	44,58	17,64	- 26,94
8	Xã Minh Hải	34,29	0,17	- 34,12
9	Xã Tân Quang	18,53	13,57	- 4,96
10	Xã Trưng Trắc	14,75	10,49	- 4,26
11	Xã Việt Hưng	55,61	27,37	- 28,24

** Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện là 21,12 ha, chiếm 1,61% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thực tăng 9,78 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hóa được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**11,34**	**21,12**	**9,78**
1	Thị trấn Như Quỳnh	1,72	2,08	0,36
2	Xã Chỉ Đạo	1,06	1,40	0,34
3	Xã Đại Đồng	1,36	2,35	0,99
4	Xã Đình Dù	2,04	3,65	1,61
5	Xã Lạc Đạo	1,33	2,41	1,08
6	Xã Lạc Hồng	0,98	1,61	0,63
7	Xã Lương Tài	0,36	1,05	0,69
8	Xã Minh Hải	0,18	1,72	1,54
9	Xã Tân Quang	1,16	2,61	1,45
10	Xã Trưng Trắc	0,99	1,55	0,56
11	Xã Việt Hưng	0,16	0,69	0,53

** Đất xây dựng cơ sở y tế:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của huyện là 3,37 ha, chiếm 0,26% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thực tăng 0,45 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở y tế được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**2,92**	**3,37**	**0,45**
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,18	0,11	- 0,07
2	Xã Chỉ Đạo	0,11	0,05	- 0,06
3	Xã Đại Đồng	0,13	0,13	-
4	Xã Đình Dù	0,13	0,69	0,56
5	Xã Lạc Đạo	1,33	1,10	- 0,23
6	Xã Lạc Hồng	0,11	0,11	-
7	Xã Lương Tài	0,20	0,17	- 0,03
8	Xã Minh Hải	0,11	0,11	-
9	Xã Tân Quang	0,17	0,17	-
10	Xã Trưng Trắc	0,28	0,28	-
11	Xã Việt Hưng	0,17	0,45	0,28

** Đất xây dựng xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện là 61,03 ha, chiếm 4,65% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thực tăng 11,98 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**49,05**	**61,03**	**11,98**
1	Thị trấn Như Quỳnh	5,37	8,69	3,32
2	Xã Chỉ Đạo	2,44	3,78	1,34
3	Xã Đại Đồng	2,44	3,12	0,68
4	Xã Đình Dù	2,27	5,68	3,41
5	Xã Lạc Đạo	4,57	6,35	1,78
6	Xã Lạc Hồng	1,41	3,17	1,76
7	Xã Lương Tài	3,30	3,17	- 0,13
8	Xã Minh Hải	2,78	3,28	0,50
9	Xã Tân Quang	4,42	4,30	- 0,12
10	Xã Trưng Trắc	17,71	14,54	- 3,17
11	Xã Việt Hưng	2,34	4,95	2,61

** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của huyện là 24,23 ha, chiếm 1,85% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thực tăng 3,46 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**20,77**	**24,23**	**3,46**
1	Thị trấn Như Quỳnh	2,22	6,26	4,04
2	Xã Chỉ Đạo	2,07	2,07	-
3	Xã Đại Đồng	1,77	1,81	0,04
4	Xã Đình Dù	0,50	1,75	1,25
5	Xã Lạc Đạo	3,21	2,75	- 0,46
6	Xã Lạc Hồng	0,09	0,42	0,33
7	Xã Lương Tài	2,93	1,87	- 1,06
8	Xã Minh Hải	1,38	0,79	- 0,59
9	Xã Tân Quang	1,43	1,40	- 0,03
10	Xã Trưng Trắc	1,45	1,77	0,32
11	Xã Việt Hưng	3,72	3,34	- 0,38

** Đất công trình năng lượng:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng của huyện là 26,75 ha, chiếm 2,04% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, tăng 3,20 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất công trình năng lượng được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**23,55**	**26,75**	**3,20**
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,08	1,43	1,35
2	Xã Chỉ Đạo	0,22	0,15	- 0,07
3	Xã Đại Đồng	0,10	0,48	0,38
4	Xã Đình Dù	0,08	0,38	0,30
5	Xã Lạc Đạo	1,46	1,41	- 0,05
6	Xã Lạc Hồng	0,13	0,08	- 0,05
7	Xã Lương Tài	0,20	1,81	1,61
8	Xã Minh Hải	0,02	0,35	0,33
9	Xã Tân Quang	1,71	1,78	0,07
10	Xã Trưng Trắc	0,11	0,09	- 0,02
11	Xã Việt Hưng	19,44	18,79	- 0,65

** Đất công trình bưu chính, viễn thông:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của huyện là 0,99 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, tăng 0,01 ha so với năm 2020. Trong đó

Dự kiến đến năm 2030 đất công trình bưu chính, viễn thông được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**0,98**	**0,99**	**0,01**
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,62	0,62	-
2	Xã Chỉ Đạo	0,03	0,03	-
3	Xã Đại Đồng	0,07	0,07	-
4	Xã Đình Dù	0,03	0,03	-
5	Xã Lạc Đạo	0,06	0,04	- 0,02
6	Xã Lạc Hồng	0,02	0,02	-
7	Xã Lương Tài	0,02	0,02	-
8	Xã Minh Hải	0,03	0,03	-
9	Xã Tân Quang	0,02	0,05	0,03
10	Xã Trưng Trắc	0,06	0,06	-
11	Xã Việt Hưng	0,02	0,02	-

** Đất có di tích lịch sử - văn hóa:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện là 28,39 ha, chiếm 2,16% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, tăng 24,36 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất có di tích lịch sử - văn hóa được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**4,03**	**28,39**	**24,36**
1	Thị trấn Như Quỳnh	-	3,05	3,05
2	Xã Đại Đồng	3,39	23,13	19,74
3	Xã Tân Quang	0,64	2,21	1,57

** Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện là 40,12 ha, chiếm 3,06% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, tăng 16,09 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**24,03**	**40,12**	**16,09**
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,49	0,12	- 0,37
2	Xã Chỉ Đạo	0,42	2,34	1,92
3	Xã Đại Đồng	20,97	26,73	5,76
4	Xã Đình Dù	0,37	0,45	0,08
5	Xã Lạc Đạo	0,43	2,62	2,19
6	Xã Lương Tài	0,48	6,78	6,30
7	Xã Minh Hải	0,08	0,19	0,11
8	Xã Tân Quang	0,31	0,19	- 0,12
9	Xã Trưng Trắc	0,03	0,03	-
10	Xã Việt Hưng	0,45	0,67	0,22

* *Đất cơ sở tôn giáo:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo của huyện là 32,77 ha, chiếm 2,50% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thực tăng 9,29 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**23,48**	**32,77**	**9,29**
1	Thị trấn Như Quỳnh	2,06	2,06	-
2	Xã Chỉ Đạo	0,71	1,31	0,60
3	Xã Đại Đồng	4,10	8,57	4,47
4	Xã Đình Dù	1,88	2,17	0,29
5	Xã Lạc Đạo	3,01	2,88	- 0,13
6	Xã Lạc Hồng	1,45	2,22	0,77
7	Xã Lương Tài	1,48	1,74	0,26
8	Xã Minh Hải	1,35	1,35	-
9	Xã Tân Quang	0,84	0,84	-
10	Xã Trưng Trắc	2,44	3,53	1,09
11	Xã Việt Hưng	4,16	6,10	1,94

* *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện là 118,57 ha, chiếm 9,03% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, tăng 32,82 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**85,75**	**118,57**	**32,82**
1	Thị trấn Như Quỳnh	4,92	11,79	6,87
2	Xã Chỉ Đạo	10,91	10,21	- 0,70
3	Xã Đại Đồng	12,66	10,00	- 2,66
4	Xã Đình Dù	5,27	11,56	6,29
5	Xã Lạc Đạo	11,47	11,77	0,30
6	Xã Lạc Hồng	2,32	4,24	1,92
7	Xã Lương Tài	8,87	33,14	24,27
8	Xã Minh Hải	6,33	2,98	- 3,35
9	Xã Tân Quang	5,92	6,08	0,16
10	Xã Trưng Trắc	5,34	5,57	0,23
11	Xã Việt Hưng	11,74	11,23	- 0,51

* *Đất chợ:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất chợ của huyện là 5,21 ha, chiếm 0,40% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thực tăng 1,54 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất chợ được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**3,67**	**5,21**	**1,54**
1	Thị trấn Như Quỳnh	1,14	1,14	-
2	Xã Chỉ Đạo	0,04	0,04	-
3	Xã Đại Đồng	0,43	0,40	- 0,03
4	Xã Đình Dù	0,48	1,82	1,34
5	Xã Lạc Đạo	0,42	0,42	-
6	Xã Lạc Hồng	0,37	0,37	-
7	Xã Lương Tài	0,24	0,24	-
8	Xã Minh Hải	0,10	0,10	-
9	Xã Trưng Trắc	0,29	0,29	-
10	Xã Việt Hưng	0,16	0,39	0,23

i. Đất danh lam thắng cảnh

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất danh lam thắng cảnh của huyện là 5,15 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 4,44 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất danh lam thắng cảnh được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**0,71**	**5,15**	**4,44**
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,71	0,71	-
2	Xã Đại Đồng	-	4,44	4,44

j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng quy hoạch là 10,42 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 10,20 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất khu vui chơi, giải trí công cộng được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**0,22**	**10,42**	**10,20**
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,22	0,41	0,19
4	Xã Đình Dù	-	5,67	5,67
8	Xã Minh Hải	-	0,54	0,54
9	Xã Tân Quang	-	0,09	0,09
10	Xã Trưng Trắc	-	0,41	0,41
11	Xã Việt Hưng	-	3,30	3,30

k. Đất ở tại nông thôn

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện quy hoạch là 1.582,87 ha, chiếm 26,07% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 861,34 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất ở tại nông thôn được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**721,53**	**1.582,87**	**861,34**
1	Xã Chỉ Đạo	58,93	213,85	154,92
2	Xã Đại Đồng	91,72	256,85	165,13
3	Xã Đình Dù	64,39	230,54	166,15
4	Xã Lạc Đạo	106,55	201,44	94,89
5	Xã Lạc Hồng	57,34	152,10	94,76
6	Xã Lương Tài	49,11	83,65	34,54
7	Xã Minh Hải	66,03	128,01	61,98
8	Xã Tân Quang	81,54	134,57	53,03
9	Xã Trưng Trắc	78,92	98,46	19,54
10	Xã Việt Hưng	67,00	83,40	16,40

l. Đất ở tại đô thị

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị của huyện là 447,88 ha, chiếm 7,38% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 302,06 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất ở tại đô thị được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**145,82**	**447,88**	**302,06**
1	Thị trấn Như Quỳnh	145,82	313,37	167,55
2	Xã Đình Dù	-	5,30	5,30
3	Xã Tân Quang	-	129,21	129,21

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện là 14,66 ha, chiếm 0,24% so với diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 2,00 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**12,66**	**14,66**	**2,00**
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,78	1,75	0,97
2	Xã Chỉ Đạo	1,42	1,33	- 0,09
3	Xã Đại Đồng	0,45	0,45	-
4	Xã Đình Dù	2,89	3,36	0,47
5	Xã Lạc Đạo	1,62	1,62	-
6	Xã Lạc Hồng	0,71	0,71	-
7	Xã Lương Tài	0,25	0,92	0,67
8	Xã Minh Hải	0,71	0,71	-
9	Xã Tân Quang	1,82	1,82	-
10	Xã Trưng Trắc	1,54	1,54	-
11	Xã Việt Hưng	0,47	0,45	- 0,02

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp quy hoạch là 0,23 ha, chiếm 0,004% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,05 ha so với năm 2020. Diện tích tăng lên được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

Dự kiến đến năm 2030 đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**0,18**	**0,23**	**0,05**
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,02	0,02	-
2	Xã Chỉ Đạo	0,16	0,16	-
9	Xã Tân Quang	-	0,05	0,05

o. Đất cơ sở tín ngưỡng

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng quy hoạch là 13,78 ha, chiếm 0,23% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 2,55 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất cơ sở tín ngưỡng được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**11,23**	**13,78**	**2,55**
1	Thị trấn Như Quỳnh	2,46	2,43	- 0,03
2	Xã Chỉ Đạo	0,58	0,87	0,29
3	Xã Đại Đồng	1,32	2,95	1,63
4	Xã Đình Dù	1,20	1,45	0,25
5	Xã Lạc Đạo	0,80	0,77	- 0,03
6	Xã Lạc Hồng	0,09	0,08	- 0,01
7	Xã Lương Tài	0,76	0,89	0,13
8	Xã Minh Hải	0,63	0,63	-
9	Xã Tân Quang	1,69	1,69	-
10	Xã Trưng Trắc	1,02	0,98	- 0,04
11	Xã Việt Hưng	0,68	1,04	0,36

p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối quy hoạch là 76,42 ha, chiếm 1,26% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 0,56 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**76,98**	**76,42**	**- 0,56**
1	Thị trấn Như Quỳnh	12,79	12,58	- 0,21
2	Xã Đại Đồng	7,29	7,27	- 0,02
3	Xã Lạc Đạo	4,20	4,20	-
4	Xã Lương Tài	12,81	12,81	-

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
5	Xã Minh Hải	6,74	6,58	- 0,16
6	Xã Tân Quang	18,26	18,26	-
7	Xã Trưng Trắc	8,13	7,96	- 0,17
8	Xã Việt Hưng	6,76	6,76	-

q. Đất có mặt nước chuyên dùng

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng quy hoạch là 71,09 ha, chiếm 1,17% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 50,61 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất có mặt nước chuyên dùng được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**121,70**	**71,09**	**- 50,61**
1	Thị trấn Như Quỳnh	10,94	5,97	- 4,97
2	Xã Chỉ Đạo	7,82	4,83	- 2,99
3	Xã Đại Đồng	10,13	4,85	- 5,28
4	Xã Đình Dù	13,70	8,53	- 5,17
5	Xã Lạc Đạo	7,20	4,12	- 3,08
6	Xã Lạc Hồng	1,35	-	- 1,35
7	Xã Lương Tài	48,36	29,64	- 18,72
8	Xã Minh Hải	2,53	-	- 2,53
9	Xã Tân Quang	2,95	2,95	-
10	Xã Việt Hưng	16,72	10,20	- 6,52

r. Đất phi nông nghiệp khác

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác theo phương án quy hoạch là 2,15 ha, chiếm 0,04% diện tích này giảm 0,65 ha so với năm2020;

Dự kiến đến năm 2030 đất phi nông nghiệp khác được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**2,80**	**2,15**	**- 0,65**
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,45	0,45	-
2	Xã Chỉ Đạo	0,02	-	- 0,02
3	Xã Đại Đồng	1,68	1,28	- 0,40
4	Xã Đình Dù	0,16	0,08	- 0,08
5	Xã Lạc Đạo	0,15	-	- 0,15

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
6	Xã Tân Quang	0,14	0,14	-
7	Xã Trưng Trắc	0,20	0,20	-

s. Đất công trình công cộng khác

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất công trình công cộng khác theo phương án quy hoạch là 0,31 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, mục đích này không thay đổi trong kỳ quy hoạch;

Dự kiến đến năm 2030 đất phi nông nghiệp khác được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**0,31**	**0,31**	**-**
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,18	0,18	-
2	Xã Minh Hải	0,13	0,13	-

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng quy hoạch là 1,43 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, giảm 2,64 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất chưa sử dụng được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phương án quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	So với hiện trạng
	Toàn huyện	**4,07**	**1,43**	**- 2,64**
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,63	-	- 0,63
2	Xã Đại Đồng	0,03	0,03	-
3	Xã Lạc Đạo	0,23	0,23	-
4	Xã Minh Hải	1,91	-	- 1,91
5	Xã Việt Hưng	1,27	1,17	- 0,10

2.2.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng.

2.2.4.1. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2.549,96 ha. Trong đó:

- Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp diện tích là 2.051,89 ha*(Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước chuyển 2.051,78 ha).*

- Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp diện tích là 228,25 ha;

- Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp diện tích là 157,19 ha;

- Chuyển mục đích từ đất nuôi trồng thuỷ sản sang đất phi nông nghiệp diện tích là 58,31 ha.

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp diện tích là 54,32 ha

(Diện tích phân bổ cho các xã, thị trấn chi tiết thể hiện tại biểu 04/CH)

2.2.4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 18,26 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

(Diện tích phân bổ cho các xã, thị trấn chi tiết thể hiện tại biểu 04/CH)

2.2.4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở toàn huyện đến năm 2030 diện tích là 188,55 ha.

(Diện tích phân bổ cho các xã, thị trấn chi tiết thể hiện tại biểu 04/CH)

2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành, trong kỳ quy hoạch sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

2.2.5.1. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, trên địa bàn huyện diện tích đất chưa sử dụng không đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp:

2.2.5.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp là 2,64 ha, cụ thể đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

- Đất khu công nghiệp 0,07 ha.

- Đất thương mại dịch vụ 0,08 ha.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,17 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,63 ha. *(Đất giao thông)*.

- Đất ở tại nông thôn 1,69 ha;

(Diện tích phân bổ cho các xã, thị trấn chi tiết thể hiện tại biểu 05/CH)

Phần IV
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN
I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất tại những vùng đất dốc (nhất là trong thời gian mùa mưa);

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững;

- Tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường;

- Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước;

- Bố trí đất cho các điểm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

- Sử dụng đất tiết kiệm diện tích bề mặt, khai thác triệt để không gian, phát triển kết cấu hạ tầng. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu dân cư,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường, triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi trọng bảo vệ môi trường.

II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC TỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để quy hoạch, kế hoạch có tính khả thi cao, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong giai đoạn đến năm 2030 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ đã đề ra. Trong quá trình triển khai cần thực hiện một số giải pháp sau:

2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường huyện và cán bộ địa chính thị trấn, xã có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện;

- Xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai;

- Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn

huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

+ Khuyến khích các nhà đầu tư phát triển tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp;

+ Hỗ trợ vốn vay sản xuất: Trên nguyên tắc thuận tiện, lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn. Chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế hộ gia đình;

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề: Đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp...

+ Chính sách phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: nâng cấp và mở rộng chợ làm nơi giao lưu buôn bán;

+ Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.

2.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực và vốn đầu tư

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thuỷ lợi...

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại thị trấn, xã);

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp thị trấn, xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân;

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện;

- Huy động tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế;

- Mở rộng hình thức "Nhà nước và nhân dân cùng làm" để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thuỷ lợi,… Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

2.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

2.4. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện đã được UBND tỉnh xét duyệt, thực hiện đồng bộ một số nhiệm vụ sau:

- Tiến hành công bố rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.

- Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cho các xã, thị trấn để các địa phương thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của địa phương mình; Nhằm đảm bảo đồng bộ trong việc phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai nhất là quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung Điều 17 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; xử lý tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - nhân dân, khuyến khích chủ đầu tư tự thỏa thuận với người sử dụng đất theo quy định pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện Văn Lâm được thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

1. Trình tự, nội dung các bước trong phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ uy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

2. Phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Văn Lâm được xây dựng dựa trên sơ sở tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ trước, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Văn, Quy hoạch chung xây dựng huyện Văn Lâm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Chương trình phát triển đô thị huyện Văn Lâm giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch phân khu trung tâm huyện; quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cho khu vực thị trấn Như Quỳnh và các xã lân cận; quy hoạch chung khu vực phát triển đô thị huyện Văn Lâm, quy hoạch và định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực, các quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, nhu cầu sử dụng đất các sở, ban ngành, địa phương xác định; tiềm năng và quỹ đất hiện có của huyện.

3. Phương án quy hoạch sử dụng đất được xây dựng cho từng chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong từng giai đoạn để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở có xét đến tính khả thi, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái.

4. Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

5. Chỉ tiêu các loại đất của phương án quy hoạch và các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong giai đoạn quy hoạch là khung chung định hướng cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn và các ngành trên địa bàn huyện.

Đất chưa sử dụng được khai thác triệt để, đảm bảo tính tiết kiệm đất và sự hài hoà trong sử dụng đất cũng như cân bằng tự nhiên.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Văn Lâm kiến nghị:

1. Đề nghị Hội đồng nhân dân huyện, Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, UBND tỉnh sớm xem xét phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện Văn Lâm để UBND huyện có cơ sở thực hiện việc quản lý

Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2. Đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ban ngành và các cấp, các ngành ở địa phương quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện Văn Lâm.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU